

Số: 651/CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 09 tháng 5 năm 2019

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2019
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/5/2019 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/5/2019.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Xuân Chí

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố số: **65/SGS-XD-TC**, ngày **09/5/2019**,
của Liên Sở: **Xây dựng - Tài chính Phú Thọ**)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (giá tại bãi tập kết: Công ty TNHH Thường Xuyên: khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì)		
1	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
2	Cát vàng xây, trát	đ/m3	290.000
3	Cát đen xây, trát	đ/m3	200.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
4	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
5	Cát vàng xây, trát	đ/m3	290.000
	Huyện Đoan Hùng (giá tại cảng thị trấn)		
6	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	270.000
7	Cát vàng xây, trát	đ/m3	250.000
	Huyện Hạ Hòa (giá trên địa bàn thị trấn)		
8	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	310.000
9	Cát đen xây, trát	đ/m3	100.000
	Huyện Thanh Ba (giá tại Công ty Hương Linh)		
10	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	285.000
11	Cát vàng xây, trát	đ/m3	280.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát xã Tiên Du)		
12	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
13	Cát vàng xây, trát	đ/m3	270.000
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
14	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	320.000
15	Cát vàng xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh: thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
16	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	320.000
17	Cát vàng xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Tam Nông (giá trên địa bàn thị trấn)		
18	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	330.000
19	Cát vàng xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Lâm Thao (giá trên địa bàn huyện)		
20	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
21	Cát vàng xây, trát	đ/m3	290.000
	Huyện Thanh Sơn (giá tại kho Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển)		
22	Cát vàng	đ/m3	300.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại kho Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều)		
23	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	330.000
24	Cát vàng xây, trát	đ/m3	320.000
25			0

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sỏi chọn sạch 1x2		
26	Thành phố Việt Trì (giá bán tại Trung tâm thành phố)	đ/m3	250.000
27	Thị xã Phú Thọ (giá bán tại Trung tâm thị xã)	đ/m3	280.000
28	Huyện Đoan Hùng (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	200.000
29	Huyện Hạ Hòa (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	290.000
30	Huyện Thanh Ba (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	285.000
31	Huyện Phù Ninh (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	240.000
32	Huyện Yên Lập (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
33	Huyện Cẩm Khê (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
34	Huyện Tam Nông (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
35	Huyện Lâm Thao (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	270.000
36	Huyện Thanh Sơn (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	130.000
37	Huyện Thanh Thủy (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
38	Huyện Tân Sơn (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết: khu 8, xã Hùng Lô, t. phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
39	Đá 0,5x1	đ/m3	300.000
40	Đá 1x2	đ/m3	300.000
41	Đá 2x4	đ/m3	300.000
42	Đá 4x6	đ/m3	280.000
43	Đá hộc	đ/m3	260.000
44	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	260.000
45	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	250.000
	Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập - giá bán tại Mỏ đá Hang Nặng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		
46	Đá 0,5x1	đ/m3	185.000
47	Đá 1x2	đ/m3	185.000
48	Đá 2x4	đ/m3	175.000
49	Đá 4x6	đ/m3	165.000
50	Đá hộc	đ/m3	145.000
51	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	165.000
52	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	145.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ - giá bán tại Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		
53	Đá 0,5x1	đ/m3	185.000
54	Đá 1x2	đ/m3	185.000
55	Đá 2x4	đ/m3	175.000
56	Đá 4x6	đ/m3	170.000
57	Đá hộc	đ/m3	150.000
58	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	170.000
59	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	150.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp - giá bán tại Mỏ đá dốc Kẹm Hẹm: xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ		
60	Đá 0,5x1	đ/m3	175.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất, vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
61	Đá 1x2	đ/m3	175.000
62	Đá 2x4	đ/m3	165.000
63	Đá 4x6	đ/m3	155.000
64	Đá hộc	đ/m3	145.000
65	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	155.000
66	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	145.000
	Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú - giá bán tại Mỏ đá Chiềng: xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ		
67	Đá 0,5x1	đ/m3	154.545
68	Đá 1x2	đ/m3	154.545
69	Đá 2x4	đ/m3	145.455
70	Đá 4x6	đ/m3	127.273
71	Đá hộc	đ/m3	100.000
72	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	127.273
73	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	109.091
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS: tổ 60, khu Hợp Phường, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
74	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m2	190.000
75	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m2	220.000
76	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m2	180.000
77	Trắng đặc lác (dài)	đ/m2	200.000
78	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m2	310.000
79	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m2	330.000
80	Vàng nhạt	đ/m2	280.000
81	Vàng đậm	đ/m2	470.000
82	Hồng Gia Lai	đ/m2	280.000
83	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m2	310.000
84	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m2	330.000
85	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m2	860.000
86	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m2	1.200.000
87	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m2	670.000
88	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m2	900.000
89	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m2	300.000
90	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m2	340.000
91	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m2	260.000
92	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m2	490.000
93	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m2	550.000
94	Đen Camphuchia (ngắn)	đ/m2	450.000
95	Đen Camphuchia (dài)	đ/m2	570.000
96	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m2	680.000
97	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m2	850.000
98	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m2	580.000
99	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m2	870.000
100	Đen indo (ngắn)	đ/m2	470.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
101	Đen indo (dài)	đ/m2	530.000
102	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m2	1.310.000
103	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m2	1.250.000
104	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m2	970.000
105	Xanh brasin	đ/m2	620.000
	Đá granite cao cấp		
106	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m2	2.700.000
107	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m2	1.865.000
108	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m2	1.970.000
109	Solarius slap 2p	đ/m2	2.250.000
110	Kim sa khô lớn (Black Galaxy 2p)	đ/m2	1.620.000
111	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m2	1.570.000
112	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m2	1.200.000
113	Vàng Brazil vân ngang khô 60 khô 80	đ/m2	1.300.000
114	Vàng Anh Quốc	đ/m2	1.265.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
115	Trắng ý	đ/m2	1.800.000
116	Trắng hylap	đ/m2	1.300.000
117	Kem oman	đ/m2	1.050.000
118	Nâu Phần Lan	đ/m2	860.000
119	Trắng tay ban nha	đ/m2	840.000
120	Opstoman	đ/m2	1.010.000
121	Rosalia màu kem	đ/m2	1.100.000
122	Rosalia vân rôi	đ/m2	960.000
123	Vàng Iran	đ/m2	1.200.000
124	Vàng Rom	đ/m2	870.000
125	Crema NoVa	đ/m2	940.000
126	Crema Eva	đ/m2	940.000
127	Onxyx Vàng Iran	đ/m2	1.080.000
128	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m2	715.000
129	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m2	810.000
130	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m2	535.000
131	Vàng tắm	đ/m2	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
132	Trắng tuyết	đ/m2	330.000
133	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m2	1.350.000
134	Trắng sứ A2	đ/m2	380.000
135	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m2	580.000
136	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m2	650.000
137	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m2	720.000
138	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m2	610.000
139	Vàng Tùng Hương	đ/m2	450.000
140	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m2	1.230.000
	GACH XÂY		
	Thành phố Việt Trì		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - đc: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - tel: 0915.556.555)		
141	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	700
142	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
143	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
144	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
145	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
146	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - đc: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - tel: 0982.088.638)		
147	Gạch đặc	đ/viên	1.091
148	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của công ty CP Hà Thạch		
149	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2	đ/viên	773
150	Gạch đặc A1	đ/viên	909
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
151	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	1.000
152	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
153	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
154	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
155	Gạch đặc A1	đ/viên	1.080
156	Gạch đặc A	đ/viên	800
157	Gạch rỗng 2 lỗ TC A1	đ/viên	950
158	Gạch rỗng 2 lỗ TC A	đ/viên	800
159	Gạch quay ngang	đ/viên	960
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - đc: khu HC Thọ Sơn, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ)		
160	Gạch chi 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	950
161	Gạch chi 2 lỗ rỗng KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	850
162	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.200
	Huyện Lâm Thao		
163	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
164	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD Vĩnh Thịnh, Khu 5, xã Thượng Nông		
165	Gạch đặc	đ/viên	1.000
166	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
167	Gạch đặc	đ/viên	920
168	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
169	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt, xóm chanh, sơn hùng, Thanh Sơn		
170	Gạch đặc	đ/viên	1.000
171	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	850
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Công ty CP Phúc Hưng Hoàng Xá Thanh tại kho		
172	Gạch đặc	đ/viên	750
173	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
174	Gạch đặc	đ/viên	1.100
175	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	<u>GẠCH KHÔNG NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - ĐT: 0210 3 943 669 - FAX: 0210 3943 638 - Giá bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
176	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
177	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
178	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
179	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
180	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
181	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
182	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
183	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
184	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m2	đ/m ²	50.000
185	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m ²	85.000
186	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
187	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
188	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
189	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch bê tông không nung - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ (giá bán tại nhà máy)		
190	Gạch không nung đặc 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.050
191	Gạch không nung lỗ 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.000
	Gạch bê tông không nung - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - đc: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ)		
192	Gạch không nung đặc 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.050
193	Gạch không nung lỗ 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông không nung - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - đc: xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ)		
194	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
195	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch bê tông không nung - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - đc: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - tel: 0919.360.138; Hotline: 0912.609.760)		
196	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
197	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
198	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
199	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
200	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
201	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
202	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
203	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
204	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
205	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch không nung: Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (ĐC: xóm Đồng Xuân, xã Xuân Viên - ĐT: 0977243244)		
206	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	909
207	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung: Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (ĐC: xóm Đồng Xuân, xã Xuân Viên - ĐT: 0977243244)		
208	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	909
209	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông không nung - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (giá bán tại nhà máy - đc: phố Hoàng Sơn, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, Phú Thọ)		
210	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	909
211	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Thủy		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch bê tông không nung - Công ty CP xây dựng 3d chỉ nhánh Phú Thọ (giá bán tại nhà máy - đc: cụm làng nghề xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ - tel: 0903.446.097)		
212	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
213	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
214	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
215	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
216	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
217	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
218	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông không nung - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - đc: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
219	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400x400 mài cạnh (hộp 06 viên)		
220	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS	đ/hộp	71.000
221	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (hộp 04 viên)		
222	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS	đ/hộp	73.000
223	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	78.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (hộp 25 viên)		
224	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm	đ/hộp	209.000
225	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm	đ/hộp	159.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT300x300 mài cạnh (hộp 11 viên)		
226	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, KTS chày phẳng	đ/hộp	75.000
227	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày định hình, men đường	đ/hộp	78.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (hộp 06 viên)		
228	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng	đ/hộp	79.000
	Sản phẩm gạch ốp KT250x400 mài cạnh (hộp 10 viên)		
229	Nhóm 2: Các mã gạch màu đỏ & đen mài cạnh	đ/hộp	69.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT300x600 mài cạnh (hộp 06 viên)		
230	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng & vát mép in KTS	đ/hộp	104.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
231	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS	đ/hộp	107.000
232	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS	đ/hộp	113.000
233	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS	đ/hộp	116.000
234	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày)	đ/hộp	149.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT300x750 mài cạnh (hộp 06 viên)		
235	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép	đ/hộp	190.000
236	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	203.000
237	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày)	đ/hộp	210.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT400x800 mài cạnh (hộp 06 viên)		
238	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép in KTS	đ/hộp	216.000
239	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (các loại chày) KTS	đ/hộp	240.000
	Sản phẩm gạch ốp porcelain KT300x600 mài cạnh, mài nano (hộp 06 viên)		
240	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng	đ/hộp	145.000
241	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình	đ/hộp	155.000
242	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí	đ/hộp	175.000
243	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình	đ/hộp	155.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (hộp 04 viên)		
244	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng	đ/hộp	142.000
245	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh	đ/hộp	175.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (hộp 04 viên)		
246	Tất cả các mã thuộc nhóm	đ/hộp	164.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (hộp 04 viên)		
247	Nhóm I: Các mẫu màu sáng in KTS	đ/hộp	182.000
248	Nhóm II: Các mẫu màu đậm in KTS	đ/hộp	199.000
	Gạch lát porcelain KT600x600mm men matt mài cạnh (hộp 04 viên)		
249	Khung giá 1: Các mẫu màu sáng + chày phẳng gồm:	đ/hộp	188.000
250	Khung giá 2: Các mã màu đậm + chày định hình gồm:	đ/hộp	194.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (hộp 03 viên)		
251	Nhóm I: Các mẫu màu sáng in KTS	đ/hộp	338.000
252	Nhóm II: Các mẫu màu đậm in KTS	đ/hộp	364.000
	Gạch lát granite KT800x800 mài bóng men kim cương (hộp = 03 viên)		
253	Các mẫu màu sáng gồm: VT88001, VT88002, VT88003, VT88004, VT88005, VT88007, VT88008, VT88009	đ/hộp	934.000
254	Các mã màu đậm gồm: VT88006, VT88010	đ/hộp	976.727
	Gạch lát granite KT800x800 mài xương (hộp 03 viên) thấm muối tan		
255	Các mẫu màu sáng gồm: MT88001, MT88002, MT88004, MT88005, MT88006, MT88007, MT88008	đ/hộp	1.150.000
256	Các mã màu đậm gồm: MT88003	đ/hộp	1.180.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch ốp lát granite KT600x1200 mài xước (hộp 02 viên) thấm muối tan		
257	Các mẫu màu sáng gồm: MT126001, MT126003	đ/hộp	991.000
258	Các mẫu màu đậm gồm: MT126002	đ/hộp	1.016.000
	Gạch ốp lát granite KT600x1200 mài bóng nano & men mát (hộp 02 viên)		
259	Các mẫu màu sáng gồm: LX126001, LX126002, LX126003	đ/hộp	689.000
260	Các mẫu màu đậm + men mát gồm: LX126004, LX126005, LX126006M, LX126007M	đ/hộp	722.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
261	Gạch thẻ KT60x240 phun men (hộp 68 viên)	đ/hộp	134.000
262	Gạch thẻ KT150x300 phun men (hộp 22 viên)	đ/hộp	130.000
263	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (hộp 22 viên)	đ/hộp	150.000
264	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) (hộp 22 viên)	đ/hộp	168.000
265	Gạch thẻ KT75x300 phun men (hộp 44 viên)	đ/hộp	130.000
266	Gạch thẻ KT100x200 phun men (hộp 50 viên)	đ/hộp	106.000
267	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (hộp 50 viên)	đ/hộp	147.000
268	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp 30 viên)	đ/hộp	160.000
269	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp 30 viên)	đ/hộp	176.000
270	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp 30 viên)	đ/hộp	210.000
271	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (hộp 12 viên)	đ/hộp	150.000
272	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) (hộp 12 viên)	đ/hộp	168.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
273	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (hộp 10 viên)	đ/hộp	91.000
274	Gạch CT KT130x600 chày định hình (hộp 10 viên)	đ/hộp	101.000
	Gạch thanh ceramic KT150x600 mài cạnh (hộp 12 viên)		
275	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng + định hình men matt	đ/hộp	139.000
276	Nhóm 2: Các mẫu phủ men sugar gồm (các loại chày)	đ/hộp	144.000
	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (hộp 10viên = 01m2)		
277	RF06 (màu xanh dương), RF07 (màu nâu cafe)	đ/hộp	14.000
278	RF05 (màu đỏ tươi)	đ/hộp	14.500
	Sản phẩm phụ kiện ngói tráng men		
279	Ngói nóc: màu N01, N02, N03, N04	đ/viên	17.000
280	Ngói rìa: màu R01, R02, R03, R04	đ/viên	15.000
281	Ngói cuối nóc: màu CN01, CN02, CN03, CN04	đ/viên	33.000
282	Ngói cuối rìa: màu CR01, CRV01; CR02, CRV02; CR03, CRV03; CR04, CRV04	đ/viên	26.000
283	Ngói chạc ba: màu CB01, CB02, CB03, CB04	đ/viên	58.000
284	Ngói chữ T: màu T01, T02, T03, T04	đ/viên	58.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: Khu Công nghiệp Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
285	Gạch lát Ceramic sàn theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m2	213.950
286	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic, KT 30x30cm	đ/m2	213.950

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
287	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m2	288.500
288	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m2	103.000
289	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m2	185.000
290	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m2	145.000
291	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m2	229.900
292	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m2	242.000
293	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m2	266.200
294	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m2	266.200
295	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m2	322.250
296	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m2	420.000
297	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m2	480.000
298	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m2	550.000
299	Gạch ốp Ceramic, KT 30x45cm	đ/m2	126.675
300	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m2	213.950
301	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 30x60cm	đ/m2	270.000
302	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 40x80cm	đ/m2	320.000
303	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m2	288.500
304	Gạch lát Poreelain, KT 100x100cm	đ/m2	800.000
305	Gạch ốp lát Poreelain, KT 60x120cm	đ/m2	500.000
306	Gạch lát Poreelain, KT 15x60cm	đ/m2	280.000
307	Gạch lát Poreelain, KT 15x80cm	đ/m2	350.000
<u>XI MĂNG</u>			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ			
- Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ			
Giá bán tại Nhà máy			
308	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
309	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
310	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
311	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị			
312	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
313	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
314	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
315	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
316	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
317	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
318	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
319	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
320	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
321	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
322	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
323	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
324	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị			
325	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
326	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
327	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
328	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
329	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
330	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
331	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
332	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
333	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
334	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
335	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
336	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
337	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
338	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
339	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
340	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
341	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
342	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
343	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
344	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
345	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
346	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
347	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
348	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
349	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
350	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
351	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
352	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
353	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
354	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
355	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
356	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
357	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
358	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
359	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
360	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
361	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
362	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
363	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM SÔNG THAO - Đc: xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Xi măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
364	Việt Trì	đ/kg	1.091
365	Thanh Ba	đ/kg	1.009
366	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
367	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
368	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
369	Lâm Thao	đ/kg	1.073
370	Phù Ninh	đ/kg	1.064
371	Tam Nông	đ/kg	1.082
372	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
373	Yên Lập	đ/kg	1.136
374	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
375	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
376	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
377	Việt Trì	đ/kg	1.145
378	Thanh Ba	đ/kg	1.064
379	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
380	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
381	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
382	Lâm Thao	đ/kg	1.127
383	Phù Ninh	đ/kg	1.118
384	Tam Nông	đ/kg	1.136
385	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
386	Yên Lập	đ/kg	1.191
387	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
388	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
389	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện người mua tại Nhà máy của Công ty		
390	Xi Măng PCB 30 bao, TCVN 6260 - 2009	đ/kg	940
391	Xi Măng PCB 40 bao, TCVN 6260 - 2009	đ/kg	1.060
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
392	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.264
393	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN - Đc: Thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam - Giá bán tại các đại lý khu vực thành phố Việt Trì		
394	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
395	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
396	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
397	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
398	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	746
399	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
400	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SÂN YÊN BÁI - Đc: thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
401	Việt Trì	đ/kg	1.060
402	Thanh Ba	đ/kg	1.000
403	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
404	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
405	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
406	Lâm Thao	đ/kg	1.050
407	Phù Ninh	đ/kg	1.050
408	Tam Nông	đ/kg	1.060
409	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
410	Yên Lập	đ/kg	1.115
411	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
412	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
413	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
414	Việt Trì	đ/kg	1.110
415	Thanh Ba	đ/kg	1.050
416	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
417	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
418	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
419	Lâm Thao	đ/kg	1.095
420	Phù Ninh	đ/kg	1.100
421	Tam Nông	đ/kg	1.110
422	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
423	Yên Lập	đ/kg	1.160
424	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
425	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
426	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - Đc: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
427	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
428	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
429	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
430	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
431	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
432	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
433	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
434	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
435	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ trạm trộn 120m ³ /h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m ³ /h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê - Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com		
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km. (Tính từ nơi sản xuất).		
436	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	654.545
437	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	690.909
438	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	727.273
439	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	754.545
440	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	818.182
441	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	863.636
442	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	927.273
443	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	990.909
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
444	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	13.100
445	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.100
446	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	13.550
447	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.150
448	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L = 11,7m	đ/kg	13.350
449	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	13.300
450	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14÷40 L = 11,7m	đ/kg	13.250
	Thép hình		
451	Thép góc L40÷50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.950
452	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.750
453	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.600
454	Thép góc L70÷100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.700
455	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.800
456	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.650
457	Thép góc L80÷100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.150
458	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
459	Thép góc L150 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.850
460	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
461	Thép C12÷16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
462	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.300
463	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.750
464	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
465	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại, độ dài:		
466	9m < L < 12 m	đ/kg	12.880
467	6m < L < 9 m	đ/kg	12.600
468	4m < L < 6 m	đ/kg	12.330
469	2m < L < 4 m	đ/kg	12.050
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại, độ dài:		
470	9m < L < 12 m	đ/kg	12.450
471	6m < L < 9 m	đ/kg	12.180
472	4m < L < 6 m	đ/kg	11.940
473	2m < L < 4 m	đ/kg	11.710
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - Đc: Khu CN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi thành phố Việt Trì		
474	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.950
475	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.850
476	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.750
477	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.700
478	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.000
479	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.900
480	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.850
481	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.150
482	Thép thanh vằn D10 (SD490, CB500)	đ/kg	15.100
483	Thép thanh vằn D12 (SD490, CB500)	đ/kg	15.000
484	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.950
485	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	15.250
486	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	19.050
487	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	20.050
488	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.450
489	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.950
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE - Đc: Km9, Vật Cách, P. Quán Toan, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng - Tel: (0225)3.850.818; 0947.776.799 - Fax: (0255)3.850.828 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Thép cuộn trơn: CB240-T		
490	D6, D8	đ/kg	14.842
491	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	14.790
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
492	D14-D32	đ/kg	14.720
493	D10	đ/kg	15.520
494	D12	đ/kg	14.870
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
495	D14-D32	đ/kg	14.920
496	D10	đ/kg	15.920
497	D12	đ/kg	14.850
	TẦM LỢP CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Đại lý tại Phú Thọ: Ngọc Tuệ: Khu 4, phường Vân Phú, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103863926; Phúc Thọ: Tô 8C, phố Giát, Thọ Sơn, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926 - Giá bán tại các đại lý		
	TẦM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
498	AC11 - 0,45mm;Số Sóng11	đ/m2	168.182
499	AC11 - 0,47mm;Số Sóng11	đ/m2	171.818
500	ATEK1000 - 0,45mm;Số Sóng6	đ/m2	169.091
501	ATEK1000 - 0,47mm;Số Sóng6	đ/m2	172.727
502	ATEK1088 - 0,45mm;Số Sóng5	đ/m2	164.545
503	ATEK1088 - 0,47mm;Số Sóng5	đ/m2	169.091
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
504	AD11 - 0,42mm;Số Sóng11	đ/m2	158.182
505	AD11 - 0,45mm;Số Sóng11	đ/m2	161.818
506	AD06 - 0,42mm;Số Sóng6	đ/m2	159.091
507	AD06 - 0,45mm;Số Sóng6	đ/m2	162.727
508	AD05 - 0,42mm;Số Sóng5	đ/m2	155.455
509	AD05 - 0,45mm;Số Sóng5	đ/m2	159.091
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
510	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)6 sóng	đ/m2	169.091
	Tầm lớp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
511	Alok 420 - 0,45mm;Số Sóng3	đ/m2	209.091
512	Alok 420 - 0,47mm;Số Sóng3	đ/m2	214.545
513	ASEAM 480 - 0,45mm;Số Sóng2	đ/m2	190.909
514	ASEAM 480 - 0,47mm;Số Sóng2	đ/m2	195.455
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550		
515	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng5	đ/m2	308.182
516	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m35	đ/m2	320.000
517	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng5	đ/m2	319.091
518	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m35	đ/m2	328.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
519	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ ;Số Sóng	đ/m2	265.455
520	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ ;Số Sóng	đ/m2	274.545
521	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ ;Số Sóng	đ/m2	280.909
522	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ ;Số Sóng	đ/m2	290.909
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
523	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m2	254.545
524	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m2	258.182
525	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m2	250.909
526	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m2	255.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
527	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m2	240.000
528	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m2	244.545
529	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m2	236.364
530	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m2	240.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
531	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	47.273
532	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	60.909
533	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	88.182
534	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	50.909
535	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	65.455
536	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	95.455
537	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	51.818
538	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	67.273
539	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	98.182
	Vật tư phụ		
540	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
541	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
542	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
543	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
544	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
545	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	101.818
546	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	110.000
547	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	102.727
548	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	110.909
549	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	100.000
550	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	107.273
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		
551	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m2	150.000
552	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m2	139.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
553	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	192.727
554	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	200.000
555	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	190.000
556	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	197.273
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
557	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	34.091
558	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	43.182
559	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	61.364
560	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	35.909
561	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	45.909
562	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	65.909
	Vật tư phụ		
563	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
564	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
565	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
566	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
567	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
568	Keo silicone	đ/hộp	48.000
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG - ĐỊA CHỈ: TÔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪ LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
569	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m2	1.093.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
570	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400)	đ/m2	1.895.000
571	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m2	2.147.000
572	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m2	2.043.000
573	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m2	1.729.000
574	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m2	2.204.000
575	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.346.000
576	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m2	2.519.000
577	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m2	1.995.000
578	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	2.946.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
579	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m2	2.661.000
580	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m2	2.734.000
581	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m2	2.917.000
582	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m2	2.119.000
583	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m2	3.107.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
584	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.841.000
585	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m2	3.002.000
586	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m2	2.261.000
587	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	3.867.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
588	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m2	460.000
589	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m2	150.000
590	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
591	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
592	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
593	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
594	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
595	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
596	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
597	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
598	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
599	Nối nan hình chữ thập	đ/m	6.000
600	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/m	3.000
601	Hao phí cuốn vòm	đ/m	235.000
602	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
603	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; KT(2400x2200)	đ/m2	2.803.000
604	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; KT(1200x2200)	đ/m2	2.736.000
605	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; KT(900x2200)	đ/m2	2.670.000
606	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; KT(2400x2200)	đ/m2	2.518.000
607	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.423.000
608	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.546.000
609	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.404.000
610	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.328.000
611	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.100.000
612	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.028.000
613	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.410.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
614	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m2	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
615	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; KT(2400x2200)	đ/m2	3.209.000
616	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; KT(1200x2200)	đ/m2	3.093.000
617	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; KT(900x2200)	đ/m2	3.035.000
618	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.898.000
619	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.836.000
620	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; KT(2400x1400)	đ/m2	2.855.000
621	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; KT(1200x1400)	đ/m2	2.845.000
622	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; KT(700x1400)	đ/m2	2.841.000
623	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.670.000
624	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.584.000
625	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.932.000
626	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.993.000
627	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m2	1.860.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
628	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2	250.000
629	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2	320.000
630	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	380.000
631	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A - Đc: SN 25/3, Lý Thường Kiệt, Đồng Tâm, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc - ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
632	Vách kính, kính 5mm	đ/m2	1.550.000
633	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.920.500
634	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.120.500
635	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.545.000
636	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.625.000
637	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.545.000
638	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.013.000
639	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.213.000
640	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.313.000
641	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.273.000
642	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
643	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
644	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
645	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
646	Vách kính, kính 5mm	đ/m2	2.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
647	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.185.500
648	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.285.000
649	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.518.000
650	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.633.000
651	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.618.000
652	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.864.000
653	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.964.000
654	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.064.000
655	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.454.000
656	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
657	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
658	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
659	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
660	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m2	2.825.000
661	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.753.000
662	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.858.000
663	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.073.000
664	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.078.000
665	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.173.000
666	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.259.000
667	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.369.000
668	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.469.000
669	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.874.000
670	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
671	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
672	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
673	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
674	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
675	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
676	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
677	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
678	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
679	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
680	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
681	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
682	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
683	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chứa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
684	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
685	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
686	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
687	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
688	Vách mặt dựng khung đỡ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
689	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
690	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
691	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
692	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
693	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
694	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	HỆ CỬA SỔ LỪA EUA - 2600		
695	Loại cửa một cánh kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng + 0.38 mm + 4 mm phản quang quang xanh): 855.000đ/m ² -Kính hộp (5mm cường lực màu trắng 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	<u>GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH</u>		
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM		
696	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
697	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
698	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
699	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
700	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM		
701	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
702	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
703	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
704	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
705	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM		
706	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
707	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
708	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
709	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
710	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
711	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
712	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
713	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
714	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
715	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
716	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	VÁN KHUÔN, CÂY CHỒNG (tại Việt Trì)		
717	Ván khuôn gỗ tạp dày 20	đ/m ³	2.550.000
718	Cây chống đường kính trung bình 60-80mm	đ/m	7.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
719	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m ²	3.200.000
720	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m ²	2.800.000
721	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
722	Cửa sổ pano kính	đ/m ²	1.100.000
723	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
724	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
725	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
726	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
727	Khuôn kép nhóm II	đ/m	680.000
728	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.700.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
729	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000
730	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
731	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
732	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yển (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
733	Cửa đi pano	đ/m ²	750.000
734	Cửa đi pano kính	đ/m ²	700.000
735	Cửa sổ pano	đ/m ²	750.000
736	Cửa sổ chớp	đ/m ²	750.000
737	Cửa sổ kính	đ/m ²	700.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
738	Khuôn cửa kép (gỗ Tấu)	đ/m	550.000
739	Khuôn cửa đơn (gỗ Tấu)	đ/m	300.000
740	Gỗ cốt pha (gỗ Keo)	đ/m ³	3.200.000
	SƠN, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAINIT		
	Sơn nội thất		
741	IPAINIT INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
742	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
743	IPAINIT INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
744	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
745	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
746	IPAINIT INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
747	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
748	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
749	IPAINIT - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
750	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	Sơn ngoại thất		
751	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
752	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
753	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
754	IPAINT EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
755	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
756	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
757	IPAINT - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
758	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	Sơn lót kháng kiềm		
759	IPAINT- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
760	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
761	IPAINT- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
762	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
763	IPAINT- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
764	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
765	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
766	IPAINT- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
767	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	Sơn lót chống thấm		
768	IPAINT- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
769	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	Sơn trang trí		
770	IPAINT- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
771	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	Bột bả		
772	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
773	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
774	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
775	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
776	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
777	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - Đc: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E-mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
778	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
779	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
780	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
781	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
782	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727

STT	Tên - Quy cách - Phạm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
783	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
784	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
785	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
786	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
787	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
788	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
789	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
790	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
791	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
792	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
793	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 4L/lon	đ/lon	313.636
794	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
795	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 1 L/lon	đ/lon	222.727
796	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/lon	đ/lon	1.112.727
797	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/lon	đ/lon	263.636
798	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm) 5L/lon	đ/lon	1.221.818
799	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế) 18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
800	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế) 4L/lon	đ/lon	429.091
801	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) 18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
802	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) 4L/lon	đ/lon	650.909
803	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
804	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
805	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/Bao	đ/bao	481.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ALO VIỆT NAM - Sản xuất tại: Lô CN1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội - Điện thoại: 02485852288 - 02436886955 Website: www.sonalo.vn; Email: sonalovietnam@gmail.com (đại lý: Nhà phân phối Sông Đà 266 - Địa chỉ: 2/183; phố Hàm Nghi, phường Gia Cẩm, T.P Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Điện thoại: 0979721921)		
806	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A-1000	đ/Lon 5L	579.000
807	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A-1000	đ/Thùng	1.677.000
808	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A-3000	đ/Lon 5L	865.000
809	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A-3000	đ/Thùng	2.665.000
810	SƠN LÓT ĐẶC CHỦNG CHỐNG BONG TRÓC A-4000	đ/Lon 5L	515.000
811	SƠN LÓT ĐẶC CHỦNG CHỐNG BONG TRÓC A-4000	đ/Thùng	2.204.000
812	SƠN NỘI THẤT THÔNG DỤNG A-500	đ/Lon 5L	293.000
813	SƠN NỘI THẤT THÔNG DỤNG A-500	đ/Thùng	683.000
814	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP A-5000	đ/Lon 5L	501.000
815	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP A-5000	đ/Thùng	1.404.000
816	SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP A-6000	đ/Lon 5L	514.000
817	SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP A-6000	đ/Thùng	1.469.000
818	SƠN NỘI THẤT BÓNG A-8000	đ/Lon 5L	943.000
819	SƠN NỘI THẤT BÓNG A-8000	đ/Thùng	2.977.000
820	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-9000	đ/Lon 5L	1.229.000
821	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-9000	đ/Thùng	3.575.000
822	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-3456	đ/Lon 5L	416.000
823	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-3456	đ/Thùng	1.807.000
824	SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP, CHỐNG CHỊU THỜI TIẾT, ĐỘ BỀN CAO A-7000	đ/Lon 5L	754.000
825	SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP, CHỐNG CHỊU THỜI TIẾT, ĐỘ BỀN CAO A-7000	đ/Thùng	2.067.000
826	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-6789	đ/Lon 5L	1.261.000
827	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-6789	đ/Thùng	3.757.000
828	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-1102	đ/Lon 1L	493.000
829	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-1102	đ/lon 5L	1.989.000
830	SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG CT-61A	đ/Lon 5L	897.000
831	SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG CT-61A	đ/Thùng	2.795.000
832	MÀNG CO SIÊU CHỐNG THẨM SCT-1122	đ/Lon 5L	1.235.000
833	SƠN CHỐNG THẨM MÀU S20	đ/Lon 5L	975.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
834	SƠN CHỐNG THẨM MÀU S20	đ/Thùng	3.055.000
835	SƠN BÓNG KHÔNG MÀU S-KM	đ/Lon	845.000
836	SƠN GIẢ ĐÁ VÂY MỊN A-1105	đ/Lon	631.000
837	SƠN GIẢ ĐÁ VÂY TRUNG A-1105	đ/Lon	845.000
838	SƠN GIẢ ĐÁ VÂY TO A-1105	đ/Lon	676.000
839	DUNG DỊCH TÂY NẤM MỐC A-1109	đ/Can	845.000
840	SƠN CHỐNG THẨM A-110B	đ/Lon	110.000
841	SƠN NHỮ ĐỒNG A-1120	đ/Lon	442.000
842	SƠN NHỮ ĐỒNG A-1120	đ/Lon	2.067.000
843	SƠN NHỮ BẠC	đ/Lon	429.000
844	SƠN NHỮ BẠC	đ/Lon	2.015.000
845	SƠN NGÓI A-1106	đ/Thùng	3.237.000
846	SƠN BÓNG GIẢ VÂN GỖ A-1107	đ/Lon	1.547.000
847	SƠN PHÁT QUANG 2 THÀNH PHẦN A-1108	đ/Cặp	4.550.000
848	BỘT BẢ NỘI THẤT CHỐNG KIỀM ALO-01	đ/Bao	442.000
849	BỘT BẢ CHỐNG THẨM, CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP ALO-02	đ/Bao	494.000
850	BỘT BẢ SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-05	đ/Cặp	494.000
851	SƠN LÓT SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-06	đ/Cặp	3.055.000
852	SƠN PHỦ SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-08	đ/Cặp	6.305.000
	SƠN DEUXO - TỔ 60, KDT MINH PHƯƠNG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ - Tel: 0968138568		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT		
853	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất	đ/1L	289.000
854	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất	đ/5L	1.323.000
855	Sơn DEUXO 9 in 1 Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất	đ/1L	252.000
856	Sơn DEUXO 9 in 1 Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất	đ/5L	1.155.000
857	Sơn DEUXO - sơn mịn cao cấp ngoại thất	đ/5L	554.000
858	Sơn DEUXO - sơn mịn cao cấp ngoại thất	đ/18L	1.785.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT		
859	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng, siêu bền màu nội thất	đ/1L	225.000
860	Sơn DEUXO hợp kim siêu bóng, siêu bền màu nội thất	đ/5L	1.139.000
861	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất	đ/1L	217.000
862	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất	đ/5L	972.000
863	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất	đ/18L	3.129.000
864	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả	đ/5L	789.000
865	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả	đ/18L	2.499.000
866	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai	đ/5L	341.000
867	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai	đ/18L	1.092.000
868	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất	đ/5L	341.000
869	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất	đ/18L	1.092.000
870	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất	đ/5L	170.000
871	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất	đ/18L	546.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
872	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất	đ/5L	772.000
873	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất	đ/18L	2.486.000
874	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	đ/5L	571.000
875	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	đ/18L	1.837.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT			
876	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm cơ giãn nội thất	đ/5L	584.000
877	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm cơ giãn nội thất	đ/18L	1.875.000
878	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/5L	457.000
879	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/18L	1.470.000
SẢN PHẨM CHỐNG THẨM			
880	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng	đ/5L	782.000
881	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng	đ/18L	2.519.000
882	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất	đ/5L	554.000
883	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất	đ/18L	1.772.000
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
884	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất	đ/40 kg/bao	284.000
885	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất	đ/20 kg/thùng	368.000
VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI VIỆT NAM			
- Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			
Dây điện bọc nhựa PVC 450/750v - TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
886	VC 2,5 (F1,77) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	6.270
887	VC 4,0 (F2,24) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	9.780
888	VC 6,0 (F2,74) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	14.410
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
889	CVV - 2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m	39.200
890	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	63.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
891	CVV - 35 - 0,6/1kV	đ/m	86.600
892	CVV - 50 - 0,6/1kV	đ/m	117.800
893	CVV - 70 - 0,6/1kV	đ/m	166.700
894	CVV - 95 - 0,6/1kV	đ/m	230.100
895	CVV - 120 - 0,6/1kV	đ/m	298.700
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
896	Cáp CVV - 2x16 - 0,6/1kV	đ/m	98.000
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
897	CVV - 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	163.700
898	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	241.100
899	CVV - 3x50+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	451.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
900	CVV - 3x70+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	600.900
901	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	826.800
902	CVV - 3x120+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.156.300
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
903	LV-ABC - 2x16 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	16.050
904	LV-ABC - 2x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	27.000
905	LV-ABC - 2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	39.500
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
906	LV-ABC - 4x25 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	40.700
907	LV-ABC - 4x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	52.200
908	LV-ABC - 4x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	70.800
909	LV-ABC - 4x70 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	97.000
910	LV-ABC - 4x95 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	127.900
911	LV-ABC - 4x120 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	162.000
	Dây nhôm lõi thép: (ACSR-TCVN) - DMVT 2015		
912	ACSR -50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.800
913	ACSR -70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.200
914	ACSR -95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	75.400
915	ACSR -120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994	đ/kg	81.000
916	ACSR -185/24 (26/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.200
917	ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.300
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 0901790308 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây Nhôm trần Lõi Thép ACSR - 0.6/1KV		
918	Dây nhôm trần lõi thép AS 25, AS35	đ/kg	77.369
919	Dây nhôm trần lõi thép AS 50, AS 70, AS 95	đ/kg	76.456
920	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/19	đ/kg	80.131
921	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/27	đ/kg	75.475
922	Dây nhôm trần lõi thép AS 150/19	đ/kg	82.315
	Cáp Nhôm vặn Xoắn ABC - 0.6/1KV		
923	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 16	đ/m	13.064
924	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 25	đ/m	18.385
925	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 35	đ/m	23.246
926	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 50	đ/m	31.807
927	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 16	đ/m	24.942
928	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 25	đ/m	37.764
929	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 35	đ/m	47.770
930	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 50	đ/m	63.825
931	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 70	đ/m	89.591
932	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 95	đ/m	117.419
933	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 120	đ/m	144.837
934	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 150	đ/m	180.201

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp Đồng trần- 0.6/1KV		
935	Cu M6 (1kg=18,5m)	đ/kg	270.000
936	Cu M10 (1kg=11,1m)	đ/kg	270.000
937	Cu M16 (1kg=6,9m)	đ/kg	270.000
938	Cu M25 (1kg=4,4m)	đ/kg	270.000
939	Cu M35 (1kg=3,2m)	đ/kg	270.000
940	Cu M50 (1kg=2,2m)	đ/kg	270.000
941	Cu M70 (1kg=1,6m)	đ/kg	270.000
942	Cu M90 (1kg=1,2m)	đ/kg	270.000
	Cáp điện 4 Lõi (Pha trung tính nhỏ hơn) có giáp bảo vệ (Cáp Ngầm)- 0.6/1KV		
943	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 10 + 1 x 6	đ/m	110.236
944	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 16 + 1 x 10	đ/m	166.682
945	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 25 + 1 x 16	đ/m	249.882
946	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 16	đ/m	326.745
947	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 25	đ/m	350.700
948	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 25	đ/m	453.000
949	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 35	đ/m	480.455
950	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 35	đ/m	654.845
951	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 50	đ/m	690.273
952	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 50	đ/m	888.455
953	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 70	đ/m	940.455
954	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 120 + 1 x 70	đ/m	1.128.364
	Cáp điện 4 Lõi có giáp bảo vệ (Cáp Ngầm) - 0.6/1KV		
955	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
956	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
957	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 25	đ/m	273.327
958	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 35	đ/m	376.218
959	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 50	đ/m	514.336
960	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 70	đ/m	742.005
961	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 95	đ/m	1.010.364
962	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 120	đ/m	1.258.136
	Cáp điện 4 Lõi có giáp bảo vệ (Cáp Ngầm) - 0.6/1KV		
963	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
964	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m		
965	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	1.920.000
966	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.240.000
967	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.600.000
968	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.070.000
969	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
970	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	3.950.000
971	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.450.000
972	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	2.900.000
973	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.390.000
974	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	3.990.000
975	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.560.000
976	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.200.000
977	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	2.100.000
978	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.450.000
979	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.850.000
980	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.300.000
981	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.750.000
982	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	4.200.000
983	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.620.000
984	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	3.090.000
985	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.580.000
986	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	4.230.000
987	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.800.000
988	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.400.000
Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)			
989	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	đ/cột	2.250.000
990	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	đ/cột	2.750.000
991	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	đ/cột	3.580.000
992	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	đ/cột	4.090.000
993	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	đ/cột	2.860.000
994	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	đ/cột	3.460.000
995	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	đ/cột	4.020.000
996	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	đ/cột	4.600.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cần đèn		
997	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.000.000
998	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.580.000
999	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	870.000
1000	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.320.000
1001	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	960.000
1002	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.530.000
1003	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.060.000
1004	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.320.000
1005	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vưon 1,5m	đ/cần	780.000
1006	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.150.000
1007	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	700.000
1008	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m	đ/cần	1.050.000
	Đèn LED đường phố		
1009	Đèn LED Alumos-D 50W	đ/bộ	4.292.643
1010	Đèn LED Alumos-D 75W	đ/bộ	4.631.929
1011	Đèn LED Alumos-D 100W	đ/bộ	5.150.357
1012	Đèn LED Alumos-D 125W	đ/bộ	5.657.929
1013	Đèn LED Alumos-D 150W	đ/bộ	7.165.714
1014	Đèn LED Alumos-M 50W	đ/bộ	4.869.700
1015	Đèn LED Alumos-M 75W	đ/bộ	5.799.750
1016	Đèn LED Alumos-M 100W	đ/bộ	6.800.100
1017	Đèn LED Alumos-M 125W	đ/bộ	8.062.650
1018	Đèn LED Alumos-M 150W	đ/bộ	8.954.700
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
1019	SUN-A M70W (không bóng)	đ/bộ	1.500.000
1020	SUN-A M150W (không bóng)	đ/bộ	1.583.000
1021	SUN-A M250W (không bóng)	đ/bộ	1.550.000
1022	NEPTUNE M70W (không bóng)	đ/bộ	1.883.000
1023	NEPTUNE M150W (không bóng)	đ/bộ	2.166.000
1024	NEPTUNE M250W (không bóng)	đ/bộ	2.283.000
1025	PLUTO M70W (không bóng)	đ/bộ	1.740.000
1026	PLUTO M150W (không bóng)	đ/bộ	1.927.000
1027	PLUTO M250W (không bóng)	đ/bộ	1.950.000
1028	MERCURY M150W (không bóng)	đ/bộ	2.293.000
1029	MERCURY M250W (không bóng)	đ/bộ	2.386.000
	Cột đèn sân vườn, trang trí		
1030	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.050.000
1031	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.668.000
1032	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	đ/bộ	5.550.000
1033	Cột PINE + thân nhôm 108	đ/bộ	2.850.000
1034	Cột Bamboo + thân nhôm 76	đ/bộ	1.540.000
1035	Cột Arlequin 3,5m	đ/bộ	1.800.000
1036	Cột Arlequin 4,0m	đ/bộ	1.870.000
	Chùm đèn cột sân vườn		
1037	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
1038	CH02-5	đ/bộ	1.503.000

STT	Tên - Quy cách - Phạm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1039	CH04-4	đ/bộ	1.905.000
1040	CH04-5	đ/bộ	2.870.000
1041	CH06-4	đ/bộ	1.200.000
1042	CH06-5	đ/bộ	1.454.000
1043	CH07-4	đ/bộ	1.350.000
1044	CH07-5	đ/bộ	1.650.000
1045	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
1046	CH08-5	đ/bộ	1.465.000
1047	CH11-3	đ/bộ	1.650.000
1048	CH11-4	đ/bộ	2.000.000
	Phụ kiện khác		
1049	Khung móng M16x240x240x525	đ/bộ	300.000
1050	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	550.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM - ĐC: Phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU		
1051	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A; AB042 10T/15T/20T/25T/30T; AT 01-05	đ/Cái	26.180
1052	Aptomat A40T 40A; AB042 40T; AT 06	đ/Cái	28.050
1053	Hộp bảo vệ Aptomat A40T; ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994; HB 01	đ/Cái	4.301
	APTOMAT KIỂU 2P1E NHÃN HIỆU		
1054	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A; 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; AT 07-12	đ/Cái	34.425
1055	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A; 2HBV B40T; HB 02	đ/Cái	4.301
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU		
1056	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20; AA0631 C6/C10/C16/C20; AT 124 -127	đ/Cái	27.965
1057	Aptomat A63-MT C25/C32/C40; AA0631 C25/C32/C40; AT 128-130	đ/Cái	29.580
1058	Aptomat A63-MT C50/C63; AA0631 C50/C63; AT 131-132	đ/Cái	36.380
1059	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20; AA0632 C6/C10/C16/C20; AT 145-148	đ/Cái	55.165
1060	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40; AA0632 C25/C32/C20; AT 149-151	đ/Cái	56.270
1061	Aptomat A63-2MT C50/C63; AA0632 C50/C63; AT 152-153	đ/Cái	71.400
1062	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40; AA0633 C20/C25/C32/C40; AT 169-172	đ/Cái	87.635
1063	Aptomat A63-3MT C50/C63; AA0633 C50/C63; AT 173-174	đ/Cái	94.350
	APTOMAT KIỂU G63		
1064	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25; AG0631 C6-C25; AT 133-137; AT 133-137	đ/Cái	57.970

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1065	Aptomat G63-MT C32/C40; AG0631 C32-C40; AG0631 C32-C40; AT 138-139	đ/Cái	59.840
1066	Aptomat G63-MT C50/C63; AG0631 C50-C63; AG0631 C50-C63; AT 140-141	đ/Cái	66.385
1067	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25; AG0632 C6-C25; AT 154-158	đ/Cái	114.070
1068	Aptomat G63-2MT C32/C40; AG0632 C32-C40; AT 159-160	đ/Cái	118.745
1069	Aptomat G63-2MT C50/C63; AG0632 C50-C63; AT 161-162	đ/Cái	130.900
1070	Aptomat G63-3MT C20/C25; AG0633 C20-C25; AT 178-179	đ/Cái	168.300
1071	Aptomat G63-3MT C32/C40; AG0633 C32-C40; AT 180-181	đ/Cái	179.520
1072	Aptomat G63-3MT C50/C63; AG0633 C50/C63; AT 182-183	đ/Cái	187.935
1073	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1-3 pha ghép; HBV A:G(63:125); HB 03	đ/Cái	16.660
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			
1074	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A; AE103B 15/20/30/40/50/60; AT 50-55	đ/Cái	514.250
1075	Aptomat VKE 103b 75A/100A; AE103B 75/100; AT 56-57	đ/Cái	621.775
1076	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A; AE203B 125/150/175/200/225; AT 58-62	đ/Cái	1.215.500
1077	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A; AE403B 250/300/350/400; AT 58-62	đ/Cái	3.179.000
1078	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A; AE603B 500/550/600; AT 67-69	đ/Cái	6.778.750
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN			
1079	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A; AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100; AT 70-77	đ/Cái	701.250
1080	Aptomat VKN 203c 125A; AN203C 125; AT 78	đ/Cái	1.381.250
1081	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A; AN203C 150/175/200/225; AT 79-82	đ/Cái	1.402.500
1082	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A; AN403C 250/300/350/400; AT 79-82	đ/Cái	3.553.000
DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
1083	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1084	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1085	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1086	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1087	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1088	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
1089	Dây đơn cứng VC 7.0	đ/m	14.682
DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
1090	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	745
1091	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.166

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1092	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	1.545
1093	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	1.658
1094	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	2.227
1095	Dây đơn mềm VCm 1.5	đ/m	3.119
1096	Dây đơn mềm VCm 2.0	đ/m	4.194
1097	Dây đơn mềm VCm 2.5	đ/m	5.205
1098	Dây đơn mềm VCm 4.0	đ/m	8.191
1099	Dây đơn mềm VCm 6.0	đ/m	12.111
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1100	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	3.323
1101	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	đ/m	4.278
1102	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	5.240
1103	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	đ/m	7.236
1104	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	8.163
1105	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	đ/m	10.200
1106	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	12.055
1107	Dây điện lực hạ thế CV 8.0	đ/m	16.354
1108	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	20.252
1109	Dây điện lực hạ thế CV 11.0	đ/m	21.805
1110	Dây điện lực hạ thế CV 14.0	đ/m	27.979
1111	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	31.499
1112	Dây điện lực hạ thế CV 22.0	đ/m	43.582
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1113	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	2.909
1114	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	3.639
1115	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	3.850
1116	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	5.093
1117	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	6.898
1118	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	9.182
1119	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	11.338
1120	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	17.682
1121	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	25.395
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1122	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	3.379
1123	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	4.271
1124	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	4.531
1125	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	5.802
1126	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	7.882
1127	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	10.411
1128	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	12.827
1129	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	19.698
1130	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	28.064
	CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1131	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	đ/m	8.317

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1132	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	10.481
1133	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	12.905
1134	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	đ/m	19.375
1135	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	đ/m	23.568
1136	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	đ/m	27.818
1137	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	đ/m	36.627
1138	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	đ/m	46.167
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1139	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1140	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1141	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1142	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1143	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1144	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1145	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1146	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1147	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
1148	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1149	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1150	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1151	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1152	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1153	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1154	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1155	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1156	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1157	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1158	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1159	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1160	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1161	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1162	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1163	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1164	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1165	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1166	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỎI BÍCH	đ/cột	
1167	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1168	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1169	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1170	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1171	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1172	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1173	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1174	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1175	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1176	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1177	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1178	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000
VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG			
- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ			
ỐNG NHỰA UPVC			
1179	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
1180	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
1181	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
1182	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
1183	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
1184	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
1185	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
1186	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
1187	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
1188	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
1189	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
1190	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
1191	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
1192	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
1193	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
1194	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
1195	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
1196	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
1197	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
1198	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
1199	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
1200	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH			
- Đc: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phô Yên, tỉnh Thái Nguyên			
- Tel: 0979.548.423			
- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			
Ống uPVC nông thôn - Europipe			
1201	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
1202	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
1203	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
1204	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
1205	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
1206	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
1207	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
1208	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
1209	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1210	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
1211	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
1212	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
1213	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
1214	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
1215	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
1216	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
1217	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
1218	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
1219	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
1220	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
1221	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
1222	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
1223	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
1224	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
1225	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
1226	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
1227	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
1228	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
1229	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
1230	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
1231	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
1232	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
1233	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
1234	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
1235	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
1236	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
1237	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
1238	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
1239	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
1240	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
1241	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
1242	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
1243	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
1244	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
1245	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
1246	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
1247	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
1248	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
1249	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
1250	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
1251	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1252	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
1253	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
1254	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1255	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
1256	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
1257	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
1258	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
1259	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
1260	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
1261	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
1262	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
1263	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
1264	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
1265	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
1266	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
1267	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
1268	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
1269	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1270	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
1271	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
1272	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
1273	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
1274	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
1275	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
1276	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
1277	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
1278	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1279	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
1280	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
1281	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
1282	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
1283	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
1284	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
1285	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
1286	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
1287	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
1288	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
1289	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
1290	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
1291	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
1292	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
1293	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
1294	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
1295	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - Đc: D1, khu D, khu CN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Tel: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phủ Thọ		
	Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996		
1296	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
1297	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
1298	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
1299	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
1300	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
1301	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
1302	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
1303	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
1304	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
1305	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
1306	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
1307	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
1308	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
1309	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
1310	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
1311	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
1312	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
1313	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
1314	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
1315	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427 - 2 : 2007/TCVN 7305 : 2008 (hệ mét)		
1316	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
1317	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
1318	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
1319	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
1320	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
1321	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
1322	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
1323	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
1324	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
1325	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
1326	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
1327	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
1328	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
1329	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
1330	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
1331	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
1332	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1333	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
1334	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
1335	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
1336	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
1337	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
1338	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
1339	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
1340	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
1341	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
1342	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
1343	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
1344	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
1345	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
1346	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
1347	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
1348	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
1349	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
1350	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
1351	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
1352	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
1353	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
1354	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
1355	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
1356	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
1357	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
1358	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
1359	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
1360	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
1361	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
1362	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
1363	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
1364	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
1365	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
1366	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
1367	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
1368	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
1369	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
1370	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
1371	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
1372	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
1373	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
1374	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
1375	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
1376	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
1377	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
1378	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
1379	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
1380	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
1381	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
1382	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
1383	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
1384	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
1385	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
1386	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
1387	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
1388	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
1389	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
1390	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
1391	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
1392	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
1393	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
1394	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
1395	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
1396	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
1397	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
1398	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
1399	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
1400	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
1401	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
1402	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
1403	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
1404	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
1405	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
1406	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
1407	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
1408	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
1409	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
1410	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
1411	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
1412	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
1413	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
1414	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
1415	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
1416	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
1417	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
1418	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
1419	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
1420	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
1421	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
1422	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
1423	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
1424	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
1425	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
1426	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500

STT	Tên - Quy cách - Phạm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1427	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
1428	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
1429	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
1430	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
1431	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
1432	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
1433	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
1434	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
1435	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
1436	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE THĂNG LONG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ			
1437	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
1438	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
1439	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
1440	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
1441	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
1442	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
1443	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
1444	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
1445	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
1446	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
1447	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
1448	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
1449	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
1450	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á			
- Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			
Bồn dân dụng - bồn đứng			
1451	TA 310, đường kính 760	đ/chiếc	1.537.190
1452	TA 500, đường kính 760	đ/chiếc	1.776.859
1453	TA 700, đường kính 760	đ/chiếc	2.107.438
1454	TA 1000, đường kính 940	đ/chiếc	2.768.595
1455	TA 1200, đường kính 980	đ/chiếc	3.140.495
1456	TA 1300, đường kính 1030	đ/chiếc	3.471.075
1457	TA 1500, đường kính 1180	đ/chiếc	4.256.198
1458	TA 2000, đường kính 1180	đ/chiếc	5.619.835
1459	TA 2500, đường kính 1360	đ/chiếc	7.355.372
1460	TA 3000, đường kính 1360	đ/chiếc	8.429.752
1461	TA 3500, đường kính 1360	đ/chiếc	9.504.132

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1462	TA 4000, đường kính 1360	đ/chiếc	10.578.513
1463	TA 4500, đường kính 1360	đ/chiếc	11.900.826
1464	TA 5000, đường kính 1420	đ/chiếc	13.223.141
1465	TA 6000, đường kính 1420	đ/chiếc	15.537.190
	Bồn dân dụng - bồn ngang		
1466	TA 500, đường kính 760	đ/chiếc	1.900.826
1467	TA 700, đường kính 760	đ/chiếc	2.231.405
1468	TA 1000, đường kính 940	đ/chiếc	2.933.885
1469	TA 1200, đường kính 980	đ/chiếc	3.305.785
1470	TA 1300, đường kính 1030	đ/chiếc	3.636.364
1471	TA 1500, đường kính 1180	đ/chiếc	4.421.487
1472	TA 2000, đường kính 1180	đ/chiếc	5.785.124
1473	TA 2500, đường kính 1360	đ/chiếc	7.603.305
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX - Giá bán tại nhà máy Thượng Lý, Hải Phòng		
1474	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.000
1475	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	13.400
1476	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	11.200
1477	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	17.900
1478	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.300
1479	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	16.800
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1480	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/kg	14.636
	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&Q - Đc: Thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại trạm xã Phú Nham, huyện Phú Ninh		
1481	Bê tông nhựa chặt 12.5; lượng nhựa 5%	đ/kg	1.410
1482	Bê tông nhựa chặt 12.5; lượng nhựa 4,8%	đ/kg	1.380
1483	Bê tông nhựa rỗng 25; lượng nhựa 4%	đ/kg	1.280
1484	Bê tông nhựa chặt 19; lượng nhựa 4,5%	đ/kg	1.320
	CÁC VẬT LIỆU KHÁC		
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH - Đc: Số 66, đường D3, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh - Giá bán tại trung tâm các huyện, thành, thị tỉnh Phú Thọ		
1485	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1486	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY IBS HÀ NỘI - Đc: Số 23, tổ 10, đường Lĩnh Nam, An Dương Mai, Hà Nội - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì		
1487	Tro bay (phụ gia khoáng)	đ/kg	1.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ NỀN MÓNG VIỆT NAM - Đc: Tổ 4, thôn Đại Độ, xã Vông La, huyện Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0968159159 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1488	Cọc cừ larsen loại III; loại IV	đ/kg	18.500

Handwritten signature